

GIAO DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2025
KHÔI HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Quyết định số: 1759 /QĐ-UBND ngày 10 / 12 /2024 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

NỘI DUNG THU	Tổng thu NS 2025	CHI TIẾT HUYỆN, THÀNH PHỐ							
		Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sìn Hồ	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Than Uyên	Huyện Tân Uyên	Thành phố Lai Châu
TỔNG THU NSDP	6.540.428	800.904	1.108.052	1.152.257	625.173	915.396	804.501	601.228	532.917
A.TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	565.710	45.700	71.150	28.650	45.010	72.100	67.500	68.800	166.800
<i>Ngân sách địa phương được hưởng</i>	<i>516.335</i>	<i>41.510</i>	<i>65.650</i>	<i>26.710</i>	<i>42.360</i>	<i>68.905</i>	<i>59.550</i>	<i>60.950</i>	<i>150.700</i>
Thu cân đối không bao gồm thu tiền sử dụng đất	379.135	33.510	53.650	22.710	34.360	60.905	35.550	36.950	101.500
I. Thu nội địa	565.710	45.700	71.150	28.650	45.010	72.100	67.500	68.800	166.800
1. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	100						100	0	0
2. Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	256.500	25.000	40.000	13.000	27.500	50.000	24.000	25.000	52.000
3. Lệ phí trước bạ	51.500	4.000	6.000	4.500	2.000	4.000	4.000	4.000	23.000
4. Thuế thu nhập cá nhân	23.600	1.300	2.300	1.500	1.000	1.500	2.500	2.500	11.000
5. Thu phí, lệ phí	20.000	1.600	3.000	2.000	1.500	3.000	2.300	2.500	4.100
- Ngân sách trung ương hưởng	4.450	500	1.000	300	150	400	400	800	900
- Ngân sách huyện, thành phố hưởng	15.550	1.100	2.000	1.700	1.350	2.600	1.900	1.700	3.200
6. Tiền sử dụng đất	171.500	10.000	15.000	5.000	10.000	10.000	30.000	30.000	61.500
- Ngân sách tỉnh hưởng	34.300	2.000	3.000	1.000	2.000	2.000	6.000	6.000	12.300
- Ngân sách huyện, thành phố hưởng	137.200	8.000	12.000	4.000	8.000	8.000	24.000	24.000	49.200
7. Thu tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	235	10	50	10	10	5	50	50	50
8. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	16.000	800	1.300	150	1.000	600	500	1.500	10.150
9. Thu khác ngân sách	26.075	2.990	3.500	2.490	2.000	2.995	3.950	3.150	5.000
- Ngân sách trung ương hưởng	9.125	1.340	1.350	490	350	495	1.350	950	2.800
- Ngân sách tỉnh hưởng	1.400	350	150	150	150	300	100	100	100
- Ngân sách huyện, thành phố hưởng	15.550	1.300	2.000	1.850	1.500	2.200	2.500	2.100	2.100
10. Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích	200	0	0	0	0	0	100	100	0

NỘI DUNG THU	Tổng thu NS 2025	CHI TIẾT HUYỆN, THÀNH PHỐ							
		Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sìn Hồ	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Than Uyên	Huyện Tân Uyên	Thành phố Lai Châu
<u>B.THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</u>	<u>6.024.093</u>	<u>759.394</u>	<u>1.042.402</u>	<u>1.125.547</u>	<u>582.813</u>	<u>846.491</u>	<u>744.951</u>	<u>540.278</u>	<u>382.217</u>
1.Bổ sung cân đối	5.096.937	651.545	889.322	962.184	436.959	691.409	661.034	483.619	320.865
2.Bổ sung có mục tiêu	246.375	30.949	26.723	34.213	18.062	21.676	27.992	35.210	51.550
3.Bổ sung thực hiện các CTMTQG	680.781	76.900	126.357	129.150	127.792	133.406	55.925	21.449	9.802

**GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025
KHỐI HUYỆN, THÀNH PHỐ**

(Kèm theo Quyết định số: 1759/QĐ-UBND ngày 10/12/2024 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

NỘI DUNG CHI	Tổng chi năm 2025	CHI TIẾT HUYỆN, THÀNH PHỐ							
		Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sìn Hồ	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Than Uyên	Huyện Tân Uyên	Thành phố Lai Châu
TỔNG CHI NGÂN SÁCH	6.540.428	800.904	1.108.052	1.152.257	625.173	915.396	804.501	601.228	532.917
A. CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	5.854.007	721.322	981.283	1.022.712	496.400	781.990	747.796	579.389	523.115
I. Chi đầu tư phát triển	420.367	67.735	53.863	39.017	30.901	35.900	73.198	49.171	70.582
1. Chi XDCB tập trung	277.517	58.040	40.733	33.887	22.336	27.335	49.198	25.171	20.817
2. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	137.200	8.000	12.000	4.000	8.000	8.000	24.000	24.000	49.200
3. Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	5.650	1.695	1.130	1.130	565	565	0	0	565
II. Chi thường xuyên	5.318.855	639.443	908.179	963.642	455.766	730.757	659.935	518.857	442.276
1. Sự nghiệp kinh tế	385.889	46.139	50.228	57.773	28.965	43.999	44.930	49.692	64.163
a) Theo định mức 7% chi thường xuyên	188.262	22.426	31.044	33.165	16.068	25.440	23.493	19.393	17.233
- Sự nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp	26.462	3.185	3.010	3.808	2.556	3.780	3.397	3.298	3.428
<i>Tr.đó: + Kinh phí thực hiện mô hình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến công (Đối với huyện Tân Uyên, Sìn Hồ: Ưu tiên phát triển thử nghiệm cây chè búp tím gắn với sản phẩm du lịch. Đối với các huyện còn lại: Ưu tiên thực hiện liên kết sản xuất phát triển nông sản sạch, nông sản hữu cơ...)</i>	3.900	500	500	500	500	500	500	500	400
- Sự nghiệp giao thông	30.500	4.000	5.000	7.000	4.500	4.000	2.500	2.500	1.000
- Sự nghiệp thủy lợi	26.500	2.000	5.000	5.000	2.500	4.500	2.000	2.500	3.000
- Sự nghiệp kinh tế khác	104.800	13.241	18.034	17.357	6.512	13.160	15.596	11.095	9.805
<i>Tr.đó: + Kinh phí vệ sinh môi trường</i>	<i>17.000</i>	<i>2.000</i>	<i>3.000</i>	<i>3.100</i>	<i>1.200</i>	<i>2.000</i>	<i>3.000</i>	<i>2.700</i>	
<i>+ Kinh phí điện chiếu sáng</i>	<i>4.800</i>	<i>650</i>	<i>550</i>	<i>500</i>	<i>550</i>	<i>650</i>	<i>600</i>	<i>450</i>	<i>850</i>
b) Định mức theo tiêu chí bổ sung	4.610		1.288	195	370	2.757			
- Hỗ trợ kinh phí phát quang đường thông tầm nhìn biên giới	2.847		641	195	370	1.641			
- Hỗ trợ kinh phí quản lý, bảo trì các tuyến đường tuần tra biên giới	1.763		647	0		1.116			
c) Hỗ trợ có mục tiêu	110.176	8.546	10.027	13.297	5.955	8.715	9.221	8.495	45.920
- Kinh phí vệ sinh môi trường đô thị	18.000								18.000
- Kinh phí chăm sóc cây xanh đô thị	14.190								14.190

NỘI DUNG CHI	Tổng chi năm 2025	CHI TIẾT HUYỆN, THÀNH PHỐ							
		Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sin Hồ	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Than Uyên	Huyện Tân Uyên	Thành phố Lai Châu
- Kinh phí phát động lễ trồng cây tại Thành phố Lai Châu	500								500
- Hỗ trợ kinh phí quản lý, vận hành trung tâm điều hành đô thị thông minh thành phố Lai Châu	500								500
- Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	18.546	2.179	2.103	2.223	804	2.082	3.979	4.198	978
- Kinh phí vận hành, sửa chữa điện và điện chiếu sáng	8.220								8.220
- Kinh phí thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo Kế hoạch số 3360/KH-UBND ngày 23/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh	11.295	1.768	1.640	2.124	1.126	1.552	1.156	997	932
- Hỗ trợ kinh phí thực hiện định giá đất cụ thể	4.425	499	584	1.500	375	381	286	300	500
- Hỗ trợ kinh phí thực hiện sửa chữa các công trình giao thông, nước sinh hoạt, chỉnh trang đô thị; duy tu, bảo trì, sửa chữa cơ sở vật chất; mua sắm tài sản, trang thiết bị; cải tạo, nâng cấp, mở rộng xây mới hạng mục công trình trong dự án đã đầu tư xây dựng (Đã bao gồm kinh phí đối ứng thực hiện các Chương trình MTQG)	34.500	4.100	5.700	7.450	3.650	4.700	3.800	3.000	2.100
d) Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết ⁽¹⁾	82.841	15.167	7.869	11.116	6.572	7.087	12.216	21.804	1.010
- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025	42.357	6.421	6.345	3.888	652	2.360	5.435	16.246	1.010
- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025	28.240	2.304	1.524	5.287	5.920	4.727	2.920	5.558	
- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh	12.244	6.442	0	1.941	0	0	3.861	0	
2. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	24.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
- Chi về bảo vệ môi trường theo Nghị quyết số 47/2024/NQ-HĐND ngày 30/9/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh	24.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
3. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.368.073	409.844	600.268	632.310	272.498	463.757	421.380	315.220	252.796
3.1. Sự nghiệp giáo dục	3.314.271	403.078	592.877	624.050	268.310	455.461	411.242	308.754	250.499
Tr.đó: - Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ	188.740	18.547	48.170	47.801	22.954	36.106	13.617	807	738
- Kinh phí hỗ trợ trẻ em 3-5 tuổi theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ	27.960	3.694	6.244	7.629	2.269	3.852	2.400	1.591	281
- Kinh phí thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	126.017	16.289	27.795	35.982	8.809	15.828	11.096	8.027	2.191
- Kinh phí hỗ trợ học tập cho học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ	52.993	7.279	135	12.498	18.892	13.403	79	129	578
- Kinh phí thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên khuyết tật thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Liên bộ Giáo dục đào tạo và Bộ Lao động TB&XH	10.485	2.039	3.177	768	465	2.035	90	1.839	72

NỘI DUNG CHI	Tổng chi năm 2025	CHI TIẾT HUYỆN, THÀNH PHỐ							
		Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sin Hồ	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Than Uyên	Huyện Tân Uyên	Thành phố Lai Châu
- Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh	41.122	3.764	8.623	9.148	6.654	6.377	2.760	2.767	1.029
- Chính sách hỗ trợ trẻ em 24-36 tháng tuổi theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	9.661	1.891	1.371	2.472	1.042	1.472	885	444	84
- Hỗ trợ kinh phí sửa chữa, mua sắm trang thiết bị dạy học cho các trường vùng ĐBKK, trường dự kiến đạt chuẩn quốc gia, duy trì trường chuẩn và cơ sở vật chất các trường, lớp học (Đã bao gồm kinh phí thực hiện Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017 - 2025 theo Quyết định số 1728/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh; kinh phí đối ứng thực hiện các Chương trình MTQG)	47.718	4.554	8.415	9.405	4.554	5.874	5.775	4.521	4.620
- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh bán trú, trẻ em mầm non ở các xã chuyển từ khu vực III sang khu vực I theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 29/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	5.764	504	984	49	62	264	743	3.158	
- Hỗ trợ kinh phí duy trì hoạt động câu lạc bộ bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp các dân tộc trong trường học giai đoạn 2021-2025 theo Kết luận số 224-KL/TU ngày 18/10/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh	370	50	50	50	50	40	40	50	40
- Hỗ trợ kinh phí thực hiện công tác xóa mù chữ theo Nghị quyết 57/2022/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh (Đã bao gồm kinh phí đối ứng thực hiện công tác xóa mù chữ thuộc chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	8.946	1.028	517	3.018	1.080	1.256	668	1.379	0
- Hỗ trợ kinh phí đào tạo đại học sư phạm chuyên ngành Tiếng Anh, Tin học, Âm nhạc, Mỹ thuật trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh	4.576	684	999	631	0	631	947	526	158
3.2.Sư nghiệp đào tạo và dạy nghề	53.802	6.766	7.391	8.260	4.188	8.296	10.138	6.466	2.297
Tr.đó: - Đào tạo nghề cho lao động nông thôn (Đã bao gồm kinh phí đối ứng thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững)	4.282	0	0	0	0	1.492	2.490	0	300
- Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo kế hoạch của cấp thẩm quyền và kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	13.791	1.658	2.191	2.411	1.161	1.745	1.831	1.581	1.213
- Hỗ trợ cho các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng những người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước tham gia công tác đào tạo lý luận chính trị, bồi dưỡng nghiệp vụ trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 43/2023/NQ-HĐND ngày 17/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	2.593	300	350	205	385	500	367	381	105
4. Sư nghiệp văn hoá - thông tin	41.146	3.355	10.179	3.997	3.993	3.314	10.063	3.187	3.058
Tr.đó: - Kinh phí hỗ trợ hoạt động của đội văn nghệ thôn bản theo theo Kết luận số 224-KL/TU ngày 18/10/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh	2.295	318	384	432	180	273	318	189	201

NỘI DUNG CHI	Tổng chi năm 2025	CHI TIẾT HUYỆN, THÀNH PHỐ							
		Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sin Hồ	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Than Uyên	Huyện Tân Uyên	Thành phố Lai Châu
- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 17/2/2021 của BCH Đảng bộ tỉnh Lai Châu; Nghị quyết số 59/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	11.449	310	6.399	0	390	170	4.100	80	0
- Hỗ trợ kinh phí tham gia các lễ hội, trưng bày sản phẩm OCOP, dù lượn Pu Ta Leng	1.400	350	150	150	150	150	150	150	150
- Hỗ trợ kinh phí tổ chức Tết Độc lập tại huyện Than Uyên (Lễ hội văn hóa cấp tỉnh)	2.500						2.500		
- Hỗ trợ kinh phí tổ chức Lễ hội đền thờ vua Lê Thái Tổ tại huyện Nậm Nhùn (Lễ hội văn hóa cấp tỉnh)	1.000				1.000				
5. Sự nghiệp truyền thanh - truyền hình	26.973	3.090	4.389	4.331	2.694	2.805	3.782	2.816	3.066
Tr. đó: - Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp thu hút, lâu năm tại Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	520		56	464					
- Hỗ trợ kinh phí duy trì trang thông tin điện tử và kênh truyền dữ liệu truyền hình trực tiếp	1.200	150	150	150	150	150	150	150	150
6. Sự nghiệp thể dục thể thao	9.167	1.058	1.459	1.505	993	1.067	1.141	1.011	933
- Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội thể dục thể thao	2.790	345	405	480	315	360	330	300	255
7. Bảo đảm xã hội	200.738	23.527	28.094	40.552	15.820	37.290	26.416	19.889	9.150
Trong đó: - Kinh phí chi trả cho tổ chức thực hiện dịch vụ chi trả chính sách trợ giúp xã hội hàng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 68/2024/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh	2.730	327	310	582	225	527	370	279	110
- Kinh phí thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP của Chính phủ; mai táng phí cho các đối tượng thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương; kinh phí cấp thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội, người có công với Cách mạng	158.905	19.731	18.802	32.036	12.783	28.461	22.368	16.881	7.843
- Kinh phí thực hiện chính sách tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	20.528	1.983	5.014	5.684	1.685	4.049	1.074	879	160
- Kinh phí chúc thọ, mừng thọ	1.360	182	206	204	71	101	225	238	133
- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là người DTTS sinh con đúng chính sách theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ	546	12	6		56	458	10		4
- Chính sách đối với người cai nghiện ma túy; người được giao nhiệm vụ hỗ trợ các đối tượng cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và quản lý sau cai nghiện ma túy theo Nghị quyết số 68/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	5.573	0	2.176	0	0	2.274	1.011	112	0
8. Quản lý hành chính	387.110	45.594	50.755	52.381	44.803	50.625	47.214	46.414	49.324
Tr. đó: - Phân bổ theo tiêu chí bổ sung để thực hiện các nhiệm vụ đặc thù của các huyện, thành phố	35.600	4.300	4.700	5.200	4.500	5.000	4.200	4.000	3.700
- Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2025-2030	28.266	3.473	4.122	4.810	3.163	3.640	3.404	3.048	2.606

NỘI DUNG CHI	Tổng chi năm 2025	CHI TIẾT HUYỆN, THÀNH PHỐ							
		Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sin Hồ	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Than Uyên	Huyện Tân Uyên	Thành phố Lai Châu
- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin: Xây dựng hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ cơ quan và số hóa tài liệu lưu trữ	4.000	0	2.000	2.000			0		
- Hỗ trợ tổ chức Đại hội Thi đua yêu nước, Hội nghị biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến các cấp tiến tới Đại hội Thi đua yêu nước toàn quốc lần thứ XI	1.330	165	185	210	155	170	160	150	135
- Hỗ trợ Tổ chức Đại hội Châu ngoan Bắc Hồ các cấp, tiến tới Đại hội Châu ngoan Bắc Hồ tỉnh Lai Châu lần thứ V, năm 2025	1.330	165	185	210	155	170	160	150	135
- Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội khuyến học	400	50	50	50	50	50	50	50	50
- Hỗ trợ kinh phí xét chuyển hạng, tuyển dụng viên chức; thi tuyển công chức cấp xã	960	120	120	120	120	120	120	120	120
- Hỗ trợ kinh phí duy trì vận hành phần mềm quản lý và khai thác báo cáo ngân sách Tabmis	720	90	90	90	90	90	90	90	90
- Kinh phí chi trả chế độ hỗ trợ hàng tháng cho đảng viên được tặng Huy hiệu đảng từ 40 năm tuổi đảng trở lên theo Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	1.531	186	297	189	175	400	58	168	58
- Kinh phí hỗ trợ biên soạn lịch sử Đảng bộ huyện; xã, phường, thị trấn theo Kết luận số 224-KL/TU ngày 18/10/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (Kế hoạch số 61-KH/TU ngày 22/12/2021 của Tỉnh ủy)	650	0	0	0	0	200	0	250	200
9. Chi an ninh - quốc phòng	87.228	10.772	16.294	15.964	7.827	10.765	10.711	8.168	6.727
- An ninh	41.456	5.248	7.607	7.758	3.208	4.916	5.526	3.992	3.201
Tr.đó: - Chính sách hỗ trợ thường xuyên hằng tháng đối với người tham gia Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND tỉnh ngày 17/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh	36.148	4.763	6.426	6.993	2.608	4.196	4.952	3.489	2.721
- Quốc phòng	45.772	5.524	8.687	8.206	4.619	5.849	5.185	4.176	3.526
Tr.đó: + Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp chức vụ của dân quân tự vệ theo Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ	6.711	839	1.072	1.296	634	822	802	667	579
+ Kinh phí chi trả phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù theo Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ	1.140	112	112	112	112	270	112	198	112
+ Hỗ trợ kinh phí diễn tập phòng thủ dân sự ứng phó thiên tai, ứng phó cháy rừng và tìm kiếm cứu nạn	900	300	300	300	0		0		0
+ Kinh phí tiểu đội dân quân luân phiên thường trực thuộc xã Ma Ly Pho huyện Phong Thổ theo Kế hoạch số 212/KH-UBND ngày 28/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh	731		731						
10. Ngân sách xã	772.943	91.459	140.051	149.326	73.720	111.743	89.639	68.084	48.921
Tr.đó: + Chi về bảo vệ môi trường theo Nghị quyết số 47/2024/NQ-HĐND ngày 30/9/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh	10.600	1.300	1.700	2.200	1.100	1.400	1.200	1.000	700
+ Kinh phí tăng thêm để thực hiện Nghị quyết số 69/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	83.234	11.073	17.047	14.735	5.037	10.964	11.142	7.935	5.301

NỘI DUNG CHI	Tổng chi năm 2025	CHI TIẾT HUYỆN, THÀNH PHỐ							
		Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sin Hồ	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè	Huyện Than Uyên	Huyện Tân Uyên	Thành phố Lai Châu
		+ Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh do số lượng cán bộ công chức xã tăng thêm	7.960	110	1.229	431	1.468	2.837	786
+ Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 67/2024/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư trên địa bàn tỉnh	1.721	227	306	333	124	198	236	167	130
+ Kinh phí tăng thêm thực hiện phụ cấp kiêm nhiệm đối với Trường, phó các ban Hội đồng nhân dân cấp xã theo Nghị quyết 73/2016/NQ-HĐND ngày 10/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh	224	28	28	28	28	28	28	28	28
11. Chi khác ngân sách	15.588	1.605	3.462	2.503	1.453	2.392	1.659	1.376	1.138
III. Dự phòng ngân sách	114.785	14.144	19.241	20.053	9.733	15.333	14.663	11.361	10.257
B. CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	686.421	79.582	126.769	129.545	128.773	133.406	56.705	21.839	9.802
I. Chi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia	680.781	76.900	126.357	129.150	127.792	133.406	55.925	21.449	9.802
1. Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	125.310	0	35.028	32.443	25.385	32.454	0	0	0
- Vốn đầu tư	125.310	0	35.028	32.443	25.385	32.454	0	0	0
2. Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	81.853	23.756	5.356	5.351	2.445	3.332	25.869	11.901	3.843
- Vốn đầu tư	61.954	19.783	3.312	3.307	902	1.789	22.398	7.452	3.011
- Vốn sự nghiệp	19.899	3.973	2.044	2.044	1.543	1.543	3.471	4.449	832
3. Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	473.618	53.144	85.973	91.356	99.962	97.620	30.056	9.548	5.959
- Vốn đầu tư	473.618	53.144	85.973	91.356	99.962	97.620	30.056	9.548	5.959
II. Chi thực hiện một số chương trình, nhiệm vụ (Vốn sự nghiệp)	5.640	2.682	412	395	981	0	780	390	0
1. Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	5.640	2.682	412	395	981	0	780	390	0

* **Ghi chú:** (1) Trong tổ chức thực hiện đề nghị UBND các huyện, thành phố rà soát, xác định các nhiệm vụ chi tương ứng với các nhiệm vụ chi thuộc các Chương trình MTQG để xác định phần kinh phí đối ứng từ NSĐP để thực hiện các Chương trình MTQG.